

Số: 90 /CPCL-TCKT TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014  
V/v công bố thông tin.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Mã chứng khoán: CLC

Trụ sở chính: Khu CN Cát Lái (Cụm 2), Đường D, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.  
Điện thoại: (08) 37421118 Fax: (08) 37420923 Website: [www.catloi.com.vn](http://www.catloi.com.vn).

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Tấn Hoà.

Địa chỉ: Công ty Cổ Phần Cát Lợi – Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP. HCM.

Điện thoại: (08) 37421118 Fax (08) 37420923.

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính năm 2013(đã kiểm toán) (đính kèm)
2. Bản giải trình số liệu chênh lệch giữa BCTC chưa kiểm toán và BCTC đã kiểm toán của năm 2013 (đính kèm)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25 tháng 02 năm 2014 tại đường dẫn [www.catloi.com.vn](http://www.catloi.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC**



**Bùi Tấn Hoà**

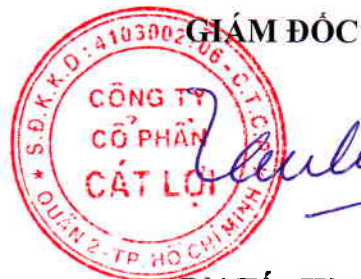


Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



**Bùi Tấn Hòa**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
**đã được kiểm toán**



## **MỤC LỤC**

### **NỘI DUNG**

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí Nghiệp In Bao bì Và Phụ liệu Thuốc lá thành công ty cổ phần theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002106 đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 08 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: In trên bao bì. Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp. Môi giới thương mại. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Đạo	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên

Đến ngày 04/04/2013  
Từ ngày 04/04/2013



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Tấn Hòa  
Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

4-G.7  
TY  
HỮU HẠN  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
OÀN  
HỆT  
CHÍNH





Số : 32/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cát Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 20/02/2014, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công Ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Lan**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-152-1

**Nguyễn Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-152-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>508.129.453.733</b>	<b>493.067.817.242</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>22.648.816.119</b>	<b>18.226.046.047</b>
1. Tiền	111		22.648.816.119	18.226.046.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>-</b>	<b>1.790.071.600</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	2.550.102.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(760.030.400)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>210.056.787.867</b>	<b>157.206.369.556</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	208.258.195.119	154.773.591.636
2. Trả trước cho người bán	132		1.792.280.172	2.403.489.950
3. Các khoản phải thu khác	135		6.312.576	29.287.970
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>269.899.809.272</b>	<b>314.275.155.597</b>
1. Hàng tồn kho	141		269.899.809.272	314.275.155.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>5.524.040.475</b>	<b>1.570.174.442</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.631.792	60.998.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.627.517.950	1.445.675.623
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1.759.266.733	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	88.624.000	63.500.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>69.137.990.271</b>	<b>86.997.826.857</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>49.010.780.407</b>	<b>66.959.339.153</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	41.705.694.002	58.624.344.590
- Nguyên giá	222		434.200.779.225	433.168.825.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(392.495.085.223)	(374.544.480.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.305.086.405	8.334.994.563
- Nguyên giá	228		16.806.179.799	16.858.412.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.501.093.394)	(8.523.418.236)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>19.196.924.603</b>	<b>19.108.202.443</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.053.075.397)	(1.141.797.557)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>930.285.261</b>	<b>930.285.261</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	930.285.261	930.285.261
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>577.267.444.004</b>	<b>580.065.644.099</b>

1388  
CÔNG TY  
THIỆM HI  
VỤ TƯ  
HÌNH KẾ  
KIỂM T  
M VI  
TP.HC



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		11.602.850.553	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		834.095.136	720.637.500
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		892,70	20.456,12
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng

Trương Bình An sơn

Giám Đốc



Bùi Tấn Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.602.041.379.642</b>	<b>1.380.338.786.617</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.602.041.379.642</b>	<b>1.380.338.786.617</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.2</b>	<b>1.460.469.358.822</b>	<b>1.256.004.156.088</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>141.572.020.820</b>	<b>124.334.630.529</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	475.649.176	1.504.999.405
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.218.189.400	32.294.757.253
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.087.230.178</i>	<i>30.152.964.768</i>
8. Chi phí bán hàng	24		25.186.541.895	23.985.786.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.388.324.965	16.953.041.184
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>77.254.613.736</b>	<b>52.606.044.697</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.153.212.192	499.486.328
12. Chi phí khác	32	VI.6	279.388.056	143.417.067
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>873.824.136</b>	<b>356.069.261</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>78.128.437.872</b>	<b>52.962.113.958</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	6.888.846.906	4.225.417.616
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>71.239.590.966</b>	<b>48.736.696.342</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.8</b>	<b>5.437</b>	<b>3.719</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Bui Tấn Hòa

Lieu Phức Tính

Trương Bình An sơn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>78.128.437.872</b>	<b>52.962.113.958</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	25.955.473.550	22.707.550.397
- Các khoản dự phòng	03	(848.752.560)	(1.117.918.286)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	71.601.682	(242.782.327)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(692.535.472)	(696.293.074)
- Chi phí đi vay	06	12.087.230.178	30.152.964.768
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>114.701.455.250</b>	<b>103.765.635.436</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56.816.651.371)	24.879.167.220
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.375.346.325	(69.711.118.034)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	70.804.797.307	(62.734.022.479)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.367.027	6.890.469
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.240.224.164)	(30.272.126.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.042.271.626)	(4.313.545.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	120.000.000	25.440.100.800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(120.000.000)	(4.695.476.822)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>153.794.818.748</b>	<b>(17.634.495.826)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.006.914.804)	(23.206.317.561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	581.409.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.298.999.600	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	362.228.781	696.293.074
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.764.277.332)</b>	<b>(22.510.024.487)</b>

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
N  
N 1 -



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.279.398.841.158	1.219.271.889.132
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.397.799.950.174)	(1.213.824.451.893)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.207.664.000)	(32.759.671.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(144.608.773.016)</i>	<i>(27.312.233.761)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>4.421.768.400</b>	<b>(67.456.754.074)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	60	<b>18.226.046.047</b>	<b>85.676.880.234</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.001.672	5.919.887
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	70	<b>22.648.816.119</b>	<b>18.226.046.047</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc





Liêu Phước Tính

Trương Bình An sơn

Bùi Tấn Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí Nghiệp In Bao bì Và Phụ liệu Thuốc lá thành công ty cổ phần theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002106 đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 08 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: In trên bao bì. Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp. Môi giới thương mại. Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

### II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Trước ngày 01/01/2013 Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ. Từ ngày 01/01/2013 Công ty áp dụng hình thức Nhật ký - Sổ cái trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 – 18 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 11 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 – 12 năm
- Phần mềm	02 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi phân phối các quỹ, chia cổ tức và phân phối khác theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

### 11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 12. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	108.606.500	108.950.500
Tiền gửi ngân hàng	22.540.209.619	18.117.095.547
<b>Cộng</b>	<b>22.648.816.119</b>	<b>18.226.046.047</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-		2.550.102.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất dầu khí (Đạm Phú Mỹ)			50.002	2.550.102.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(760.030.400)
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>1.790.071.600</b>

Trong tháng 04/2013 Công ty bán 50.002 Cổ phiếu tương ứng 2.298.999.600 đồng lỗ 251.102.400 đồng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu ngắn hạn với số tiền 760.030.400 đồng.

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá An Giang	1.519.386.601	471.059.248
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	1.438.182.829	3.627.650.180
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Cừ Long	2.316.390.970	1.643.566.584
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	4.454.862.372	2.421.445.581
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	2.569.863.029	6.613.582.715
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	15.324.667.366	15.324.247.226
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	110.661.002.497	58.752.829.518
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hóa	1.082.856.414	6.411.931.852
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	61.357.473.644	27.550.091.998
Công Ty Thuốc Lá Đà Nẵng	-	20.240.000
Tổng Công Ty Khánh Việt	2.342.052.262	11.587.199.866
Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	3.317.054.477	3.413.112.945
Công Ty TNHH Vinataba-Philip Morris	-	15.128.509.836
Các khách hàng khác	1.874.402.658	1.808.124.087
<b>Cộng</b>	<b>208.258.195.119</b>	<b>154.773.591.636</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Hàng mua đang đi đường	-	11.044.161.073
Nguyên liệu, vật liệu	244.432.636.038	261.938.233.364
Công cụ, dụng cụ	21.904.617	27.055.666
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.094.001	5.884.257.385
Thành phẩm	25.440.174.616	35.381.448.109
Hàng hoá	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>269.899.809.272</u></b>	<b><u>314.275.155.597</u></b>

**5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Thuế nhập khẩu	1.759.266.733	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.759.266.733</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tạm ứng	68.624.000	43.500.000
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>88.624.000</u></b>	<b><u>63.500.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934 D2-Đường D-KCN Cát Lái-Q.2-TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	28.636.506.967	392.655.429.072	7.613.922.059	4.262.967.079	433.168.825.177
Số tăng trong năm	-	6.097.915.179	1.614.274.111	496.073.727	8.208.263.017
- Mua sắm mới	-	2.130.812.630	1.614.274.111	496.073.727	4.241.160.468
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.967.102.549	-	-	3.967.102.549
Số giảm trong năm	24.698.600	4.931.234.955	584.821.750	1.635.553.664	7.176.308.969
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.587.760.357	449.216.013	113.419.940	5.150.396.310
- Giảm khác (*)	24.698.600	343.474.598	135.605.737	1.522.133.724	2.025.912.659
Số dư cuối năm	28.611.808.367	393.822.109.296	8.643.374.420	3.123.487.142	434.200.779.225
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	25.584.442.329	339.087.659.954	6.581.556.905	3.290.821.399	374.544.480.587
Số tăng trong năm	384.075.369	23.497.016.008	588.317.629	475.908.386	24.945.317.392
Khấu hao trong năm	384.075.369	23.497.016.008	588.317.629	475.908.386	24.945.317.392
Số giảm trong năm	23.875.313	4.930.101.622	564.581.757	1.476.154.064	6.994.712.756
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.587.760.357	449.216.013	113.419.940	5.150.396.310
- Giảm khác (*)	23.875.313	342.341.265	115.365.744	1.362.734.124	1.844.316.446
Số dư cuối năm	25.944.642.385	357.654.574.340	6.605.292.777	2.290.575.721	392.495.085.223
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.052.064.638	53.567.769.118	1.032.365.154	972.145.680	58.624.344.590
Tại ngày cuối năm	2.667.165.982	36.167.534.956	2.038.081.643	832.911.421	41.705.694.002

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 274.710.761.482 đồng.

Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.608.333.378 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.406.471.248 đồng.

(\*)Giảm khác: Là các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC được chuyển đổi thành công cụ dụng cụ và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	15.502.607.589	1.355.805.210	16.858.412.799
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	52.233.000	52.233.000
- Giảm khác (*)	-	52.233.000	52.233.000
Số dư cuối năm	15.502.607.589	1.303.572.210	16.806.179.799
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	8.091.309.832	432.108.404	8.523.418.236
Khấu hao trong năm	350.140.056	750.541.954	1.100.682.010
Số giảm trong năm	-	123.006.852	123.006.852
- Giảm khác (*)	-	123.006.852	123.006.852
Số dư cuối năm	8.441.449.888	1.059.643.506	9.501.093.394
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	7.411.297.757	923.696.806	8.334.994.563
Tại ngày cuối năm	7.061.157.701	243.928.704	7.305.086.405

Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.411.297.757 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.061.157.701 đồng

(\*)Giảm khác: Là các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo quy định tại thông tư 45/2013/ TT-BTC được chuyển đổi thành công cụ dụng cụ và phân bổ vào chi phí sản xuất

Giá trị khấu hao lũy kế giảm 123.006.852 đồng trong đó có 90.525.852 đồng của hai tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán A.X và phần mềm I-Office được xác định lại thời gian khấu hao 1,5 năm thành 2 năm theo thông tư 45/2013/TT-BTC.

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2013 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác		20.250.000.000		20.250.000.000
Đầu tư cổ phiếu		20.250.000.000		20.250.000.000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	2.025.000	20.250.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.053.075.397)		(1.141.797.557)
<b>Cộng</b>		<b>19.196.924.603</b>		<b>19.108.202.443</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	930.285.261	930.285.261
<b>Cộng</b>	<b>930.285.261</b>	<b>930.285.261</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	43.443.008.670	120.966.782.404
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	58.700.000.000	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam (***)	31.000.000.000	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (****)	30.400.000.000	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ	-	98.077.258.724
Vay ngắn hạn Ngân hàng VID Puplic	-	16.942.016.794
Vay ngắn hạn Ngân hàng China Trust	-	13.258.059.764
Vay ngắn hạn Ngân hàng Hong Leong	-	32.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>163.543.008.670</b>	<b>281.944.117.686</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng vay số 0143/KH/13NH ngày 04/07/2013 và phụ lục số 01/CV-0143/KH/13NH ngày 04/07/2013 đính kèm theo các giấy nhận nợ. Thời hạn vay: 4 tháng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Phương thức bảo đảm khoản vay là thế chấp tài sản.

(\*\*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 078/2013HĐTDHM/NHCT9-03-CÁT LỢI ngày 22/11/2013. Thời hạn vay: 4 tháng. Lãi suất vay: theo giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(\*\*\*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam theo hợp đồng vay số BC-HĐTD/CATLOI-01/20130925 ngày 14/10/2013. Thời hạn vay: 4 tháng. Lãi suất vay: theo giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản.

(\*\*\*\*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo hợp đồng vay số 001-698869 ngày 04/09/2013. Thời hạn vay: 4 tháng. Lãi suất vay: theo giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công Ty TM Miền Nam	1.557.756.432	1.358.332.168
Công Ty XNK Thuốc Lá	70.063.641.657	2.911.931.947
Công Ty Vinatoyo	3.442.438.956	10.252.916.190
Công Ty TNHH Bao bì Giấy nhôm Newtoyo	1.029.147.262	2.461.969.666
Công Ty TNHH SX TM DV Thùy Khanh	6.688.962.500	-
DNTN Sản xuất & Thương mại H&H	2.267.954.288	2.949.540.413
Marubeni Plax Corporation	13.611.483.783	-
Nomura Trading Co	-	10.845.150.380
British American Tobacco	5.479.998.615	3.174.324.625
Các nhà cung cấp khác	16.221.941.732	9.589.394.480
<b>Cộng</b>	<b>120.363.325.225</b>	<b>43.543.559.869</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.979.196.916
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.445.675.623
Thuế xuất nhập khẩu	-	445.353.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.956.219.973	2.021.710.154
Thuế thu nhập cá nhân	401.031.496	229.783.504
<b>Cộng</b>	<b>2.357.251.469</b>	<b>6.121.720.046</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí lãi vay	184.559.506	337.553.492
<b>Cộng</b>	<b>184.559.506</b>	<b>337.553.492</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	23.324.760	85.764.107
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	91.447
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	275.000.000	275.000.000
Tạm thu thuế TNCN	841.343.393	270.112.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Không bao gồm bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp)	200.121.876	438.658.732
<b>Cộng</b>	<b>1.339.790.029</b>	<b>1.069.626.558</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934 D2-Đường D-KCN Cát Lái-Q.2-TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND
					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	131.038.300.000	(653.604.578)	19.738.135.663	16.791.232.270	59.684.019.653
- Lãi trong năm trước					48.736.696.342
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2011			13.636.767.396	5.916.555.000	(24.469.877.396)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			13.636.767.396		(13.636.767.396)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				5.916.555.000	(5.916.555.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(4.916.555.000)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm 2011		653.604.578			(19.655.745.000)
- Chia cổ tức còn lại năm 2011					(13.103.830.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2012					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	51.191.263.599
- Lãi trong năm					71.239.590.966
- Tăng trong năm		347.106.867			(33.300.707.010)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012			10.248.095.010	4.849.391.000	(4.849.391.000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				4.849.391.000	(1.207.354.000)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			1.207.354.000		(9.040.741.010)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			9.040.741.010		(4.849.391.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(250.000.000)
+ Quỹ thưởng Ban điều hành					(13.103.830.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2012		(347.106.867)			(87.934.539)
- Giảm trong năm					
- Thuế TNDN năm 2012 nộp bổ sung					(13.103.830.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2013 (Theo nghị quyết					
HDQT số 590/NQ-CPCL ngày 28/10/2013)					
<b>Số dư cuối năm</b>	131.038.300.000	-	43.622.998.069	27.557.178.270	75.938.383.016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Thuộc Lá Việt Nam	66.830.400.000	51,00%	66.830.400.000	51,00%
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn	8.362.700.000	6,38%	8.362.700.000	6,38%
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Thuộc lá Thăng Long	5.338.040.000	4,08%	5.338.040.000	4,08%
Vốn góp của các cổ đông khác	50.507.160.000	38,54%	50.507.160.000	38,54%
<b>Cộng</b>	<b>131.038.300.000</b>	<b>100%</b>	<b>131.038.300.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	131.038.300.000	131.038.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	26.207.660.000	32.759.575.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.830	13.103.830
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	13.103.830	13.103.830

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.533.065.273.220	1.362.559.351.228
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	51.154.218.253	2.596.566.913
Doanh thu gia công, chế biến	3.974.442.760	3.000.041.823
Doanh thu bán phế liệu thu hồi	12.901.290.625	11.232.036.471
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	946.154.784	950.790.182
<b>Cộng</b>	<b>1.602.041.379.642</b>	<b>1.380.338.786.617</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán các thành phẩm	1.376.997.099.436	1.238.600.401.953
Giá vốn bán vật tư hàng hóa	67.478.965.563	2.452.447.175
Giá vốn gia công chế biến	2.145.848.414	2.768.480.307
Giá vốn phế liệu thu hồi	12.901.290.625	11.232.036.471
Giá vốn dịch vụ khác	946.154.784	950.790.182
<b>Cộng</b>	<b>1.460.469.358.822</b>	<b>1.256.004.156.088</b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.228.781	446.283.074
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	250.010.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.420.395	565.924.004
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	242.782.327
<b>Cộng</b>	<b>475.649.176</b>	<b>1.504.999.405</b>
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	12.087.230.178	30.152.964.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.651.260.404	3.259.710.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71.601.682	-
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	5.747.296	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(88.722.160)	(517.894.286)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(760.030.400)	(600.024.000)
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính (chứng khoán)	251.102.400	-
<b>Cộng</b>	<b>16.218.189.400</b>	<b>32.294.757.253</b>
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý TSCĐ	581.409.091	-
Thu nhập khác	571.803.101	499.486.328
<b>Cộng</b>	<b>1.153.212.192</b>	<b>499.486.328</b>
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hợp đồng, vi phạm hành chính	256.189.056	143.417.067
Chi phí khác	23.199.000	-
<b>Cộng</b>	<b>279.388.056</b>	<b>143.417.067</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo nghị định 152/2004/NĐ-CP Ngày 06/08/2004 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Thuế suất 15% trong 12 năm đối với hoạt động sản xuất, miễn 3 năm (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp 7 năm (từ năm 2007 đến năm 2013), 15% (từ năm 2014 đến năm 2015).
- Thuế suất 20% trong 10 năm đối với hoạt động dịch vụ, miễn 2 năm (từ năm 2004 đến năm 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp 6 năm (từ năm 2006 đến năm 2011), 20% (từ năm 2012 đến 2013).
- Thuế suất 25% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.128.437.872	52.962.113.958
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	5.692.851.545	3.066.541.877
+ Các khoản điều chỉnh tăng	5.693.853.217	3.326.878.248
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.001.672	260.336.371
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	83.821.289.417	56.028.655.835
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập được ưu đãi miễn giảm (TS 15%)	80.365.842.853	55.884.666.800
+ Thu nhập được ưu đãi miễn giảm (TS 20%)	49.058.981	38.593.059
+ Thu nhập không được ưu đãi miễn giảm (TS 25%)	3.406.387.583	105.395.976
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.916.285.120	8.416.767.626
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	6.027.438.214	4.191.350.010
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>6.888.846.906</b>	<b>4.225.417.616</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.239.590.966	48.736.696.342
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	71.239.590.966	48.736.696.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.103.830	13.103.830
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.437</b>	<b>3.719</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)</b>
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá An Giang	Bên liên quan	Bán hàng	1.519.386.601
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	1.438.182.829
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Cửu Long	Bên liên quan	Bán hàng	2.316.390.970
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	Bên liên quan	Bán hàng	4.454.862.372
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	Bên liên quan	Bán hàng	2.569.863.029
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	Bên liên quan	Bán hàng	15.324.667.366
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	110.661.002.497
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hóa	Bên liên quan	Bán hàng	1.082.856.414
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	Bên liên quan	Bán hàng	61.357.473.644
Công Ty XNK Thuốc Lá	Bên liên quan	Mua vật tư, hàng hóa	(70.063.641.657)
Công Ty TM Miền Nam	Bên liên quan	Cước vận chuyển	(1.557.756.432)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng Quản Trị và Ban Giám đốc	3.570.350.046	2.655.756.967
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Ban kiểm soát	415.300.000	284.500.000
<b>Cộng</b>	<b>3.985.650.046</b>	<b>2.940.256.967</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934 D2-Đường D-KCN Cát Lái-Q.2-TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn nút	Giấy sếp + Lưới gà	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	957.071.706.994	425.223.774.958	154.744.234.028	65.001.663.662	1.602.041.379.642	
Khấu hao và chi phí phân bổ	890.376.284.672	409.320.186.188	143.758.370.857	81.331.924.189	1.524.786.765.906	
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>66.695.422.322</b>	<b>15.903.588.770</b>	<b>10.985.863.171</b>	<b>(16.330.260.527)</b>	<b>77.254.613.736</b>	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.130.812.630	4.002.552.549	-	2.074.897.838	8.208.263.017	
Tài sản bộ phận					-	
Tài sản không phân bổ					577.267.444.004	
<b>Tổng tài sản</b>					<b>577.267.444.004</b>	
Nợ phải trả bộ phận					-	
Nợ phải trả không phân bổ					299.110.584.649	
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>299.110.584.649</b>	

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934 D2-Đường D-KCN Cát Lái-Q.2-TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

3. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.648.816.119	18.226.046.047	22.648.816.119	18.226.046.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.264.507.695	154.802.879.606	208.264.507.695	154.802.879.606
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19.196.924.603	20.898.274.043	19.196.924.603	20.898.274.043
<b>Cộng</b>	<b>250.110.248.417</b>	<b>193.927.199.696</b>	<b>250.110.248.417</b>	<b>193.927.199.696</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	163.543.008.670	281.944.117.686	163.543.008.670	281.944.117.686
Phải trả người bán và phải trả khác (Không bao gồm kinh phí công đoàn)	121.679.790.494	44.527.422.320	121.679.790.494	44.527.422.320
Chi phí phải trả	184.559.506	337.553.492	184.559.506	337.553.492
<b>Cộng</b>	<b>285.407.358.670</b>	<b>326.809.093.498</b>	<b>285.407.358.670</b>	<b>326.809.093.498</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7 và V.8). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 31/12/2013 .

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

21988  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM T  
AM VI  
TP. HC



	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>285.407.358.670</b>	-	<b>285.407.358.670</b>
Các khoản vay	163.543.008.670	-	163.543.008.670
Phải trả người bán	120.363.325.225	-	120.363.325.225
Phải trả khác (không bao gồm kinh phí công đoàn)	1.316.465.269		1.316.465.269
Chi phí phải trả	184.559.506	-	184.559.506
<b>Số đầu năm</b>	<b>326.809.093.498</b>	-	<b>326.809.093.498</b>
Các khoản vay	281.944.117.686	-	281.944.117.686
Phải trả người bán	43.543.559.869	-	43.543.559.869
Phải trả khác (không bao gồm kinh phí công đoàn)	983.862.451	-	983.862.451
Chi phí phải trả	337.553.492	-	337.553.492

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro ngoại tệ của công ty như sau:

	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng (USD)	892,70	18.817.519	20.456,12	425.890.300
<b>Cộng</b>	<b>892,70</b>	<b>18.817.519</b>	<b>20.456,12</b>	<b>425.890.300</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán (USD)	907.639,80	19.131.531.225	791.019,53	16.484.847.005
Phải trả người bán (EUR)	122.593,40	3.559.376.776	42.763,73	1.173.479.515
Vay ngắn hạn (USD)	-	-	8.600.965,34	179.244.117.686
<b>Cộng</b>		<b>22.690.908.001</b>		<b>196.902.444.206</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>		<b>22.709.725.520</b>		<b>197.328.334.506</b>

Tại ngày 31/12/2013, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hoặc cao hơn một khoản là: 382.630.625 VND do lỗ/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ. Nếu đồng Euro tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hoặc cao hơn một khoản là: 71.187.536 VND do lỗ/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Euro.

#### Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

### 8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công Ty Dịch Vụ Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY.

Người lập biểu



Liêu Phước Tính

Kế toán trưởng



Trương Bình An

Giám Đốc



Bùi Tấn Hòa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014